SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 485/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	8	5	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)*	Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)*	Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Bể chứa Bình Sơn.** *(Manufacturer)*	
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)*	ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)*	Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*	
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*	
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**	
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — **Võ Văn Phú**	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,32	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,81	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	29,14	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,93	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	82,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 486/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	8	6	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)*	Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)*	Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **KDC Tổ 3, thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn.** (*Manufacturer*)	
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)*	ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)*	Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** (*Testing mandate*)	
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*	
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**	
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — Võ Văn Phú	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,21	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,48	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,71	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	29,50	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,17	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	80,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,2	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*
(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích
- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 487/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	8	7	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Trần Thị Phương Liên, thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)* *(Manager of manufacture)*
6.	Ngày nhận mẫu: **06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — **Võ Văn Phú** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,34	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,68	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	29,50	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,97	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	82,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,2	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 498/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	9	8	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Bể chứa Mộ Đức.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Văn Phú

Ks. TRẦN MINH

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,69	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,25	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	107,07	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	2,98	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	184,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 500/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	*0*	*5*	*0*	*0*	*2*	*2*

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Lê Thừa** *(Manufacturer)* **Nam Quốc Lộ 1A, huyện Mộ Đức.**
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
	KẾT LUẬN *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Direction)* KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)*
	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI — **Võ Văn Phú** — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,59	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,36	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	114,16	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	3,00	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	188.00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,2	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 499/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	9	9	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Nguyễn Lanh** *(Manufacturer)* **Đông Quốc Lộ 1A, huyện Mộ Đức.**
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* — **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — **Võ Văn Phú** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,54	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,32	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	114,16	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	3,05	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	190,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,2	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:489/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	*0*	*4*	*8*	*9*	*2*	*2*

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Đồng hồ tổng phía Đông KCN VSIP Quảng Ngãi.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* — KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI — **Võ Văn Phú** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Mầu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,65	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,46	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	8,58	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,05	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	22,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:488/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	8	8	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* — KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN *(Head of laboratory)*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Văn Phú

Ks. TRẦN MINH

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,57	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,53	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	8,58	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,04	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	24,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*
(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích
- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 490/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	*0*	*4*	*9*	*0*	*2*	*2*

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **KCN Tịnh Phong Quảng Ngãi.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** (*Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* — KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — **Võ Văn Phú** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,61	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,48	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,63	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	8,58	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,03	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	22,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

Số: 541A/KNN/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MA SỐ MẪU

H- VSN	0	5	4	1A	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** (*Name of sample*) Nhãn hiệu mẫu : **Không có** (*Trade, mark of sample*)
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** (*Condition of sample*)
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** (*Sample taking institution*) Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** (*Unit of product/sample*)
4.	Cơ sở sản xuất: **Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** (*Manager of manufacture*) ĐT/Fax: **Không có** (*Telephone number*)
6.	Ngày nhận mẫu:**20/9/22** (*Date of sample*) Ngày phân tích: **20-23/9/22** (*Work day*) Ngày trả kết quả: **28/9/22** (*Date of result*)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** (*Testing mandate*)
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** (*Sample detaining duration from to*)
9.	**KẾT LUẬN** (*Conclusion*) **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** (*Director*) KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — **Võ Văn Phú** / **PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** (*Vice-head of laboratory*) — **Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,40	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,45	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	9,15	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,14	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	22,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng clo dư tự do	mg/l	0,2-1	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

Số: 493/KNN/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	9	3	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Trạm Sơn Tịnh** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* — KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC — TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI — Võ Văn Phú — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,74	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	1,06	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	12,83	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,43	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	52,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:492/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 9 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	*0*	*4*	*9*	*2*	*2*	*2*

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu: **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 3.0 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Trạm bơm số 8.9.10, tp Quảng Ngãi.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu:**06/9/22** *(Date of sample)* — Ngày phân tích: **06-09/9/22** *(Work day)* — Ngày trả kết quả: **14/9/22** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa-vi sinh.** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* — **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI — **Bùi Thị Tố Tâm** — **PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* — **Ks. TRẦN THỊ KIM TÀI**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục (*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999.
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,83	TCVN 6492: 2011
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD =0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	1,99	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300 hoặc ≤ 250	22,76	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,63	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	76,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

- *KPH: Không phát hiện*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*